

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC													
MÔN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH													
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0			6.0	6.0	TB Môn
1	2213240197	H Chiêu	Hlõng	21/10/2000	02MK14B1	5.0	6.0	5.7		7.0		6.5	Đạt
2	2213240092	Hoàng Vũ Thanh	Hoa	12/10/2001	02MK14B1	5.0	5.0	5.0		4.5		4.7	Đạt
3	2213240037	Hồ Tấn	Hoàng	24/01/2001	02MK14B1	6.0	7.0	6.7		9.5		8.4	Đạt
4	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	6.5	7.5	7.2		7.5		7.4	Đạt
5	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1	5.0	9.0	7.7				3.1	Thi lại
6	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt
7	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
8	2213360019	Trần Thị Hoàng	Như	14/12/2002	02MK14D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
9	2213360152	Lênh Tác	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
10	2213240071	Nguyễn Nhật	Phụng	02/11/1998	02MK14B1	9.0	5.0	6.3		8.0		7.3	Đạt
11	2213240039	Nguyễn Công	Toại	15/02/1995	02MK14B1	10.0	10.0	10.0		10.0		10.0	Đạt
12	2213240136	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11/05/1998	02MK14B1	5.0	9.0	7.7		9.0		8.5	Đạt
13	2213240129	Lê Phạm Phương	Trinh	02/12/2002	02MK14B1	9.5	9.5	9.5		10.0		9.8	Đạt
14	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	8.0	8.5	8.3		10.0		9.3	Đạt
15	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	6.0	9.5	8.3		8.0		8.1	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC													
MÔN: QUẢN TRỊ NHẬN SỰ													
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2213240197	H Chiếu	Hlõng	21/10/2000	02MK14B1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
2	2213240092	Hoàng Vũ Thanh	Hoa	12/10/2001	02MK14B1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
3	2213240037	Hồ Tấn	Hoàng	24/01/2001	02MK14B1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt
4	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt
5	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
6	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	9.0	7.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
7	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	8.0	7.0	7.3				2.9	Thi lại
8	2213360019	Trần Thị Hoàng	Như	14/12/2002	02MK14D1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
9	2213360152	Lênh Tắc	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
10	2213240071	Nguyễn Nhật	Phụng	02/11/1998	02MK14B1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
11	2213240039	Nguyễn Công	Toại	15/02/1995	02MK14B1	8.0	7.0	7.3		7.0		7.1	Đạt
12	2213240136	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11/05/1998	02MK14B1	8.0	8.5	8.3		7.0		7.5	Đạt
13	2213240129	Lê Phạm Phương	Trinh	02/12/2002	02MK14B1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
14	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt
15	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	8.0	7.0	7.3		5.0		5.9	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO						CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC													
MÔN: ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM													
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
1	2213240197	H Chiêu	Hlõng	21/10/2000	02MK14B1	7.0	4.5	5.3		1.5		3.0	Thi lại
2	2213240092	Hoàng Vũ Thanh	Hoa	12/10/2001	02MK14B1	8.5	0.0	2.8	TBKT			1.1	Học lại
3	2213240037	Hồ Tấn	Hoàng	24/01/2001	02MK14B1	9.0	9.0	9.0		10.0		9.6	Đạt
4	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1	9.0	10.0	9.7		10.0		9.9	Đạt
5	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1	8.0	0.0	2.7	TBKT			1.1	Học lại
6	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	9.5	10.0	9.8		9.5		9.6	Đạt
7	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	9.5	0.0	3.2	TBKT			1.3	Học lại
8	2213360019	Trần Thị Hoàng	Như	14/12/2002	02MK14D1	8.5	9.0	8.8		7.0		7.7	Đạt
9	2213360152	Lênh Tác	Phúc	01/07/2002	02MK14D1	9.0	5.0	6.3		2.5		4.0	Đạt
10	2213240071	Nguyễn Nhật	Phụng	02/11/1998	02MK14B1	10.0	8.0	8.7		10.0		9.5	Đạt
11	2213240039	Nguyễn Công	Toại	15/02/1995	02MK14B1	7.0	7.5	7.3		10.0		8.9	Đạt
12	2213240136	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11/05/1998	02MK14B1	7.0	9.0	8.3		10.0		9.3	Đạt
13	2213240129	Lê Phạm Phương	Trinh	02/12/2002	02MK14B1	7.5	8.5	8.2		8.0		8.1	Đạt
14	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái	Vy	12/11/2003	02MK14D1	9.5	8.5	8.8		8.5		8.6	Đạt
15	2213360058	Nguyễn Thị Kim	Yến	21/04/1999	02MK14D1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt